

**BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM QUỐC GIA**

Số: **592** /VKNQG-ĐBCL
V/v báo giá dịch vụ công nhận
phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn
ISO/IEC 17025:2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **12** tháng **9** năm 2025

Kính gửi: Các Tổ chức công nhận

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia đề nghị Quý đơn vị có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và năng lực, kinh nghiệm báo giá dịch vụ công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với nội dung như sau:

- Danh mục đề nghị báo giá: (Phụ lục đính kèm).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí đi lại của chuyên gia; Viện không phải trả thêm bất kỳ một chi phí nào.

- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng kinh phí mua sắm dịch vụ công nhận phòng thí nghiệm phù hợp các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 .

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 14 giờ 00 ngày 19 tháng 9 năm 2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (yêu cầu có chữ ký, đóng dấu đỏ của đơn vị).

- Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày báo giá.

- Địa điểm nhận báo giá: Khoa Đảm bảo chất lượng - Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Hà Nội.

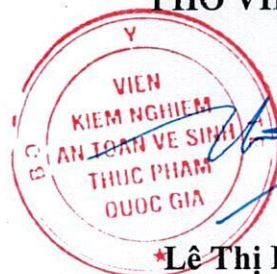
Điện thoại: 024.39714512, Email: qm@nifc.gov.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để b/c);
- PVT. Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu: VT, ĐBCL, NTH.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



***Lê Thị Phương Thảo**

Phụ lục 1



**DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN
TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT**

(Kèm theo Công văn số 592 /VKNQG-ĐBCL ngày 12 tháng 9 năm 2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1.	Nước sạch	Lấy mẫu nước để phân tích các chỉ tiêu Hóa lý	-	NIFC.15.G.13
2.	Nước sạch	Lấy mẫu nước để phân tích các chỉ tiêu Vi sinh	-	NIFC.15.G.14

Phụ lục 2

DANH MỤC BẢO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN
KHOA ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Công văn số 592 /VKNQG-ĐBCL ngày 12 tháng 9 năm 2025)

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn	Phạm vi đo	Quy trình hiệu chuẩn	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/}
1	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	$(-20 \div 130) ^\circ\text{C}$	NIFC.01.M.126	0,3 $^\circ\text{C}$
2	Bể điều nhiệt	$(-20 \div 130) ^\circ\text{C}$	NIFC.01.M.05	0,25 $^\circ\text{C}$
3	Nhiệt ẩm kế	$(20 \sim 90) \% \text{RH}$	NIFC.01.M.10	2,7 $\% \text{RH}$
		$(15 \sim 40) ^\circ\text{C}$		0,9 $^\circ\text{C}$

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn	Phạm vi đo	Quy trình hiệu chuẩn	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹
1	Cồn kế thủy tinh	$(0 \div 100) \% \text{V}$	NIFC.01.M.127	0,1 $\% \text{V}$
2	Tỷ trọng kế thủy tinh	$(700 \div 1600) \text{ kg/m}^3$	NIFC.01.M.128	0,1 kg/m^3
3	Tỷ trọng kế điện	$(700 \div 1600) \text{ kg/m}^3$	NIFC.01.M.133	0,1 kg/m^3
4	Phương tiện đo độ khúc xạ (brix kế)	$(0 \div 100) \% \text{Brix}$ RI: $(1,33 \sim 1,44) \text{ nD}$	NIFC.01.M.129	0,5 $\%$
5	Phương tiện đo Clo dư	Đến/to 6 mg/L	NIFC.01.M.130	1 $\%$

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn	Phạm vi đo	Quy trình hiệu chuẩn	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹
1	Phương tiện đo Elisa	$(200 \div 900) \text{ nm}$	NIFC.01.M.131	0,5 nm
		$(0 \div 2) \text{ Abs}$		0,5 $\%$
2	Phương tiện đo độ màu	Đến/to 500 Pt-Co	NIFC.01.M.132	0,5 $\%$

Phụ lục 3

DANH MỤC BẢO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN
KHOA VI SINH VÀ BIẾN ĐỔI GEN

(Kèm theo Công văn số 592 /VKNQG-ĐBCL ngày 12 tháng 9 năm 2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	-	ISO 15213-2:2023
2.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite, bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	-	ISO 15213-1:2023
3.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite, bào tử <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	-	ISO 15213-1:2023
4.		Phát hiện Coliforms	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL) CFU/g (mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
5.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL) CFU/g (mL)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
6.		Phát hiện và định lượng <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	0 MPN/g (mL)	TCVN 10780-2:2015
7.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	0 MPN/g (mL)	TCVN 8988:2012
8.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	3 MPN/g (mL)	FDA-BAM Chapter 9:2019
9.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> ; <i>Vibrio cholerae</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	-	NMKL 156: 1997
10.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	-	AOAC 980.31
11.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	-	TCVN 7927:2008 AOAC 987.09

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
12.	Sữa và sản phẩm sữa	Định lượng các vi sinh vật đặc trưng – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C	-	TCVN 8177: 2009 ISO 7889:2003
13.		Định lượng vi sinh vật ưa lạnh - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	-	TCVN 7900:2008 ISO 17410:2019
14.	Mỹ phẩm	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc	-	ISO 16212:2017/ Amd1:2022 TCVN 13633:2023
15.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL)	ISO 22718:2015/ Amd1:2022 TCVN 13640: 2023
16.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL)	ISO 22717:2015/ Amd1:2022 TCVN 13639:2023
17.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL)	ISO 21150:2015/ Amd.1:2022
18.		Phát hiện <i>Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL)	ISO 18416:2015/ Amd.1:2022 TCVN 13636: 2023
19.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình	-	ISO 21149:2017/ Amd1:2022 TCVN 13638:2023

Phụ lục 4

**DANH MỤC BẢO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN
KHÓA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM**

(Kèm theo Công văn số 592 /VKNQG-ĐBCL ngày 12 tháng 9 năm 2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1.	Nước sạch	Xác định pH. Phương pháp đo tại hiện trường	-	TCVN 6492:2011
2.		Xác định mùi. Phương pháp xác định tại hiện trường	-	SMEWW 2150B:2023
3	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	Xác định galactose. Phương pháp HPLC-RID	0,5 g/100g g/100mL	NIFC.02.M.13
4	Cà phê hòa tan	Xác định hàm lượng carbohydrat tự do và tổng số. Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao (HPAEC – PAD)	-	TCVN 7033:2002
5	Đồ hộp	Xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột	-	TCVN 4594:1988
6	Kẹo	Xác định hàm lượng đường khử	-	TCVN 4075:2009
7	Kẹo	Xác định hàm lượng đường tổng	-	TCVN 4074:2009
8	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng đường. Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với dectertor đo xung ampe (HPAEC – PAD)	-	TCVN 13803:2023
9	Mật ong	Xác định hàm lượng đường. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	-	TCVN 13845:2023
10	Sản phẩm ong	Phương pháp xác định hàm lượng đường khử tự do	-	TCVN 5266:1990
11	Sản phẩm từ tinh bột	Xác định thành phần của syro glucose, syro fructose và syro glucose đã hydrat hóa – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	-	TCVN 10378:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
12	Ngũ cốc có bổ sung đường	Xác định hàm lượng glucose, fructose, sucrose và maltose bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	-	TCVN 12610:2019
13	Sôcôla sữa	Xác định hàm lượng Fructose, glucose, lactose, maltose và sucrose – Phương pháp sắc ký lỏng	0,5 g/100g g/100mL	TCVN 11035:2015
14	Đường và sản phẩm đường	Xác định hàm lượng đường khử trong đường mía thô, đường chuyên biệt và các sản phẩm chế biến từ mía bằng quy trình thể tích không đổi Lane và Eynon	-	TCVN 11470:2016
15	Nước rau quả	Xác định hàm lượng glucoza, fructoza, sorbitol và sacaroza – Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao	Sacarose: 0,20 g/L Glucose: 0,27 g/L Fructose: 0,24 g/L Sorbitol: 0,23 g/L	TCVN 8906:2011
16	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn động vật, vật nuôi	Xác định thành phần và hàm lượng đường. Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với dectertor đo xung ampe (HPAEC – PAD)	-	AOAC 2018.16
17	Sữa đặc có đường	Xác định hàm lượng đường sucrose. Phương pháp đo phân cực	-	TCVN 5536:2007
18	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Định tính bằng phương pháp hồng ngoại	-	NIFC.02.M.270
19	Phụ gia thực phẩm	Cường độ màu	-	NIFC.02.M.72
20	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định hàm lượng xơ tổng số. Phương pháp enzyme -khối lượng- sắc ký lỏng hiệu năng cao	-	AOAC 2017.16 NIFC.02.M.407
21		Xác định hàm lượng xơ không tan, xơ hòa tan, xơ tổng số. Phương pháp enzyme - khối lượng- sắc ký lỏng	-	AOAC 2022.01 NIFC.02.M.408
22	Mỹ phẩm	Xác định pH	-	NIFC.05.M.196

Phụ lục 5

**DANH MỤC BẢO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN
KHOA KIM LOẠI VÀ VI KHOÁNG**

(Kèm theo Công văn số 592 /VKNQG-ĐBCL ngày 12 tháng 9 năm 2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai	Xác định hàm lượng nitrit - Phương pháp UV-Vis	0,010 mg/L	TCVN 6178:1996
2.	Nước sạch, nước uống đóng chai	Xác định hàm lượng nitrat - Phương pháp UV-Vis	0,10 mg/L	TCVN 6180:1996
3.	Dầu thực vật, mỡ động vật	Xác định hàm lượng các nguyên tố vết (Cu, Zn, Fe) - Phương pháp ICP-OES	Cu, Fe, Zn: 1,0 mg/kg	TCVN 9530:2012
4.	Nông sản, dung dịch sát khuẩn	Xác định hàm lượng Bạc - Phương pháp ICP-OES	Nông sản: 1 mg/kg Dung dịch sát khuẩn: 1 mg/L	NIFC.03.M.111 (ICP-OES)
5.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng asen tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa (HG-AAS)	Nước giải khát: 0,02 mg/L; Thực phẩm khác 0,05 mg/kg	TCVN 9521:2012
6.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng chì, cadmi - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	Nước giải khát: Pb 0,02 mg/L; Cd: 0,03 mg/L; Thực phẩm khác: Pb 0,04 mg/kg; Cd 0,03 mg/kg	TCVN 8126: 2009
7.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng chì, cadimi- Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử	Nước giải khát: Pb; Cd 0,010 mg/L; Thực phẩm khác: Pb, Cd 0,020mg/kg	TCVN 10643:2014
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, đá thực phẩm	Xác định hàm lượng clo dư tự do - Phương pháp đo nhanh hiện trường	0,1 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023, TCVN 6225-2:2021
9.	Nước sạch, nước uống đóng chai, đá thực phẩm	Xác định hàm lượng Na, K, Mg, Ca Phương pháp ICP-MS	0,5 mg/L	TCVN 13092:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
10.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Sắt, Kẽm Phương pháp ICP-OES	1,5 mg/kg	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)
11.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp ICP-OES	100 mg/kg	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)
12.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Phosphor, Photphate Phương pháp ICP-OES	Phosphate: 100 mg/kg Phosphor: 33 mg/kg	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)
13.	Thực phẩm và Phụ gia thực phẩm	Định tính hàn the (borax)	POD = 50 mg/kg	NIFC.03.M.110
14.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Vanadium, Germanium Phương pháp ICP-MS	0,1 mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)

Phụ lục 6

**DANH MỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN
KHOA NGHIÊN CỨU PHÁT VÀ TRIỂN**

(Kèm theo Công văn số 592 /VKNQG-ĐBCL ngày 12 tháng 9 năm 2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng 5-Hydroxymethylfurfural (HMF) Phương pháp HPLC	5,0 µg/g	NIFC.05.M.322
2.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Capsaicinoid (Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin) và độ cay Phương pháp HPLC	Capsaicinoid: 1,0 mg/100g mỗi; Độ cay: 16 SHU/100g	NIFC.05.M.273
3.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Isoflavones (Puerarin, Daidzin, Genistin, Glycitin, Daidzein, Genistein, Glycitein) Phương pháp HPLC	10 µg/g mỗi chất	NIFC.05.M.210
4.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Acid sialic: N-Acetylneuraminic acid (NANA) và N-Glycolylneuraminic acid (NGNA) Phương pháp LC-MS/MS	1,25 µg/g (mL) mỗi chất	NIFC.05.M.185

Phụ lục 7

**DANH MỤC BẢO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN
KHÓA ĐỘC HỌC VÀ DỊ NGUYÊN**

(Kèm theo Công văn số 502 /VKNQG-ĐBCL ngày 12 tháng 9 năm 2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng dung môi (Ethanol) Phương pháp GC-FID	0,01% (100 mg/kg)	NIFC.04.M.049 (2024) (Ref. AOAC 972.11, AOAC 972.10)
2.	Thực phẩm/TPCN dạng bột và dạng lỏng	Xác định chất dị nguyên sữa Phương pháp LC-MS/MS	10 mg/kg	NIFC.04.M.360 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
3.	Thực phẩm	Xác định chất dị nguyên trứng Phương pháp LC-MS/MS	100 mg/kg	NIFC.04.M.361 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
4.	Thực phẩm	Xác định chất dị nguyên hạt Phương pháp LC-MS/MS	[Phụ lục 7.1]	NIFC.04.M.362 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
5.	Thực phẩm	Xác định peptide có nguồn gốc từ lợn Phương pháp LC-MS/MS	0,5%	NIFC.04.M.363 (2024)
6.	Thực phẩm	Xác định phenol tổng số Phương pháp UV-Vis	0,3 mg/kg	NIFC.04.M.073 (2024) (Ref. TCVN 6216 :1996 (ISO 6439 : 1990), EPA 420.1)
7.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng citrinin Phương pháp LC-MS/MS	30 µg/kg	NIFC.04.M.036 (2024) (Ref. EN 17203:2021)
8.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng T2, HT2 Phương pháp LC-MS/MS	5 µg/kg	NIFC.04.M.161 (2024) (Ref. EN 16923:2023)
9.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Ergot alkaloids [Phụ lục 7.2] Phương pháp LC-MS/MS	1,0 µg/kg (từng chất)	NIFC.04.M.110 (2024) (Ref. EN 17425:2021)
10.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Ergot sclerotia Phương pháp sàng lọc trực quan	0,1 µg/kg	NIFC.04.M.364 (2024) (EN 15587:2019)
11.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Pregnenolone acetate Phương pháp HPLC	2,5 mg/g	NIFC.04.M.113 (2025)

Phụ lục 7.1: Danh mục các chất dị nguyên hạt

TT	Chất dị nguyên	LOD (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
1	Hạnh nhân	9,0	30
2	Hạt điều	30	100
3	Hạt dẻ, dẻ cười	40	130
4	Hạt phỉ	40	130

Phụ lục 7.2: Danh mục các chất Ergot alkaloids

TT	Chất Ergot alkaloids	Tên gọi IUPAC
1	Ergocornine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-5,8-dioxo-4,7-di(propan-2-yl)-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
2	Ergocorninine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-5,8-dioxo-4,7-di(propan-2-yl)-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
3	Ergocristine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
4	Ergocristinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
5	Ergocryptine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
6	Ergocryptinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
7	Ergosine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-4-methyl-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
8	Ergosinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-4-methyl-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
9	Ergometrine	(6aR,9R)-N-[(2S)-1-hydroxypropan-2-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
10	Ergometrinine	(6aR,9S)-N-[(2S)-1-hydroxypropan-2-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
11	Ergotamine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-4-methyl-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
12	Ergotaminine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-4-methyl-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide

Phụ lục 8

DANH MỤC BẢO GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NHẬN
KHOA TỒN DƯ VÀ Ô NHIỄM HÓA CHẤT

(Kèm theo Công văn số 592 /VKNQG-ĐBCL ngày 12 tháng 9 năm 2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 8.1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Phụ lục 8.1	NIFC.04.M.229 (Ref. EN 15662:2018)
2.	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 8.1] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Phụ lục 8.1	EN 15662:2018
3.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định hormon tăng trưởng beta-agonist [Phụ lục 8.2] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.2	NIFC.04.M.015 (2025)
4.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillins [Phụ lục 8.3] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.3	NIFC.04.M.004 (2025)
5.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycosides [Phụ lục 8.4] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.4	NIFC.04.M.003 (Ref: AOAC 2020.04) (2025)
6.		Xác định kháng sinh nhóm Phenicol [Phụ lục 8.5] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.5	NIFC.04.M.002 (2025) (Ref: AOAC 2020.04)
7.		Xác định kháng sinh nhóm Triphenylmethane [Phụ lục 8.6] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.6	NIFC.04.M.008 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
8.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran [Phụ lục 8.7] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.7	NIFC.04.M.009 (2025)
9.		Xác định dư lượng nhóm Nitrofuran [Phụ lục 8.8] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.8	NIFC.04.M.012 (2025)
10.		Xác định dư lượng nhóm Glycopeptides [Phụ lục 8.9] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.9 <i>Appendix 8.9</i>	NIFC.04.M.248 (2025)
11.		Xác định dư lượng nhóm Halquinol và Quinoxaline [Phụ lục 8.10] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.10	NIFC.04.M.247 (2025)
12.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Polypeptides [Phụ lục 8.11] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.11	NIFC.04.M.014 (2025)
13.		Xác định đa dư lượng kháng sinh [Phụ lục 8.12] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.12	NIFC.04.M.010 (2025) (Ref: AOAC 2020.04)
14.		Xác định dư lượng Hormone và Stilbene [Phụ lục 8.13] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.13	NIFC.04.M.115 (2025)
15.		Xác định dư lượng glucocorticoid [Phụ lục 8.14] Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.14	NIFC.04.M.016 (2025)
16.		Xác định dư lượng Avilamycin (được xác định và quy về Dichloroisoevernic acid) Phương pháp LC-MS/MS	50 µg/kg	NIFC.04.M.134 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
17.	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực: N-Acetyl-glufosinate; HEPA (2- Hydroxyethanephosphonic Acid); AMPA (Aminomethyl)phosphonic acid; MPPA (3- [hydroxy(methyl)phosphinoyl]pr opionic acid; Bialaphos; Cyanuric acid; PTU Propylene thiourea; Difenzoquat metilsulfate Phương pháp LC-MS/MS	Phụ lục 8.15	NIFC.04.M.026 (2025)
18.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp GC-MS	0,01 mg/kg	NIFC.04.M.254 (2025)
19.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng một số Hexabromocyclododecanes (HBCDs) Phương pháp LC-MS/MS	α -HBCD: 0,4 μ g/kg β -HBCD: 0,4 μ g/kg γ -HBCD: 0,4 μ g/kg	NIFC.04.M.253 (2025)
20.	Thuốc bảo vệ thực vật	Xác định hàm lượng hoạt chất Lambda-cyhalothrin Phương pháp GC – FID	0,1%	NIFC.04.M.255 (TCVN 12477:2018)
21.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuconazole Phương pháp GC – FID	0,1%	NIFC.04.M.256 (TCVN 9482:2012)
22.		Xác định hàm lượng hoạt chất Profenofos Phương pháp GC – FID	0,1%	NIFC.04.M.257 (TCVN 10987:2016)
23.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propanil Phương pháp GC – FID	0,1%	NIFC.04.M.258 (TCVN 10162:2013)
24.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiamethoxam Phương pháp HPLC – UV	0,1%	NIFC.04.M.252 TCCS 67:2013/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
25.	Thuốc bảo vệ thực vật	Xác định hàm lượng hoạt chất Kasugamycin Phương pháp HPLC	0,1%	TCCS 21:2023/BVTV
26.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tolfenpyral Phương pháp HPLC-UV	0,1%	TCCS 698:2018/BVTV
27.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spirotetramat Phương pháp HPLC	0,1%	NIFC.04.M.189 TCCS 363:2015/BVTV
28.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tricyclazole Phương pháp HPLC – UV	0,1%	TC 08/2002-CL
29.		Xác định hàm lượng hoạt chất Indoxacarb Phương pháp HPLC	0,1%	TC 03/CL:2005

Phụ lục 8.1: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
1.	1-Naphthylacetamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
2.	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
3.	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
4.	Acequinocyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
5.	Acibenzolar-S-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
6.	Aclonifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
7.	Afidopyropen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
8.	Allidochlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
9.	Alloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
10.	Amisulbrom	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
11.	Amitraz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
12.	Asulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
13.	Barban	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
14.	Benodanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
15.	Bensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
16.	Bensulide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
17.	Bensultap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
18.	Benzethonium chloride	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
19.	Bromacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
20.	Bromfenvinfos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
21.	Butocarboxim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
22.	Buturon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thực ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
23.	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
24.	Carbophenothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
25.	Carpropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
26.	Chlorbromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
27.	Chlorimuron-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
28.	Chloroaniline, 3-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
29.	Cinosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
30.	Cyclanilprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
31.	Cyclosulfamuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
32.	Cyenoxyrafen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
33.	DEET (Diethyl-m- toluamide, N,N-)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
34.	Deguelin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
35.	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
36.	Desmedipham	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
37.	Diclosulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
38.	Dicrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
39.	Dikegulac	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
40.	Dimefuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
41.	Dimethylaniline, 2,4-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
42.	Disulfoton Sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
43.	Disulfoton Sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
44.	DNOC	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
45.	EPTC	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản			
46.	Ethidimuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
47.	Ethiofencarb-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
48.	Ethiofencarb-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
49.	Ethiprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
50.	Ethirimol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
51.	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
52.	Fenamiphos sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
53.	Fenamiphos sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
54.	Fenfuram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
55.	Fenthion sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10	
56.	1-Naphthol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
57.	2,6-Diisopropyl naphthalene	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
58.	2,6-Dichlorobenzamide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
59.	2-Naphthol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
60.	3-decen-2-one	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
61.	4-Bromo-2-chlorophenol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
62.	Amidithion	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
63.	Ancymidol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
64.	Anilofos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
65.	Anthraquinone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
66.	Aspon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
67.	Atraton	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
68.	Benazolin-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
69.	Benfuresate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
70.	Benoxacor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
71.	Benzoylprop-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
72.	Benzyl benzoate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thực ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
73.	Bifenox	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
74.	Binapacryl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
75.	Bixafen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
76.	Bromocyclen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
77.	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
78.	Bromoxynil-octanoate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
79.	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
80.	Butylate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
81.	Carbofuran-3-keto	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
82.	Carbophenothion-Methyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
83.	Carfentrazone-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
84.	Carvacrol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
85.	Chinomethionat	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
86.	Chlorbenside	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
87.	Chlordane, oxy-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
88.	Chlordecone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
89.	Chlordimeform	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
90.	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
91.	Chlorfenprop-methyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
92.	Chlorfenson	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
93.	Chlorflurenol-Methyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
94.	Chlormephos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
95.	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
96.	Chloroneb	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
97.	Chloropropylate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
98.	Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E- isomer)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản			
99.	Clodinafop-propargyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
100.	Cloquintocet-mexyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
101.	Crimidine	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
102.	Cyanophos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
103.	Cycloate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
104.	Dazomet	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
105.	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
106.	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton- S)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
107.	Demeton-O	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
108.	Dialifos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
109.	Dicapthon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
110.	Dichlone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
111.	Dichloroaniline, 3,5-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
112.	Dichloroaniline,3,4-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
113.	Dichlorobenzophenone, 2,4’-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
114.	Dichlorobenzophenone, 4,4’-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
115.	Dichlorophenol, 2,4-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
116.	Diclofop-methyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
117.	Dicofol (-o,p’)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
118.	Diethatyl-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
119.	Dimefox	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
120.	Dimepiperate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
121.	Dimethylnaphthalene,1,4-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
122.	Dimethylvinphos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
123.	Ditalimfos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	
124.	Dithiopyr	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
125.	Ethalfuralin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
126.	Ethofumesate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
127.	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
128.	Famphur	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
129.	Fenazox	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
130.	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
131.	Fenchlorphos oxon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
132.	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
133.	Fenson	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
134.	Fluchloralin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
135.	Flufenacet	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
136.	Flufenpyr-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
137.	Flumetralin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
138.	Flumiclorac-pentyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
139.	Fluoroglycofen-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
140.	Flurochloridone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
141.	Fluroxypyr-meptyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
142.	Flurprimidol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản			
143.	Fluvalinate (sum of isomers including Tau- Fluvalinate)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
144.	Genite	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
145.	HCH-epsilon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
146.	Heptenophos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
147.	Hydroprene (sum of isomers including S- Hydroprene)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
148.	Icaridin (Picaridin)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
149.	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p- isomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
150.	Isobenzan	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
151.	Isocarbophos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
152.	Isodrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
153.	Isopropalin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
154.	Jodfenphos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
155.	Karanjin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
156.	Lactofen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
157.	Leptophos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
158.	Mandestrobin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
159.	Mecarbam	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
160.	Mefenacet	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
161.	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
162.	Mefentrifluconazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
163.	Methacrifos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
164.	Methyl 2,5- dichlorobenzoate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
165.	Metrafenone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
166.	Metribuzin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15
167.	MGK 326	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15	15

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thực ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
168.	MGK-264	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
169.	Mirex	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
170.	Monalide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
171.	Nitapyrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
172.	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
173.	Nonachlor, cis-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
174.	Nonachlor, trans-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
175.	Nuarimol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
176.	Octachlorostyrene	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
177.	Pebulate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
178.	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
179.	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
180.	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
181.	Pentachlorobenzonitrile,2,3,4,5,6-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
182.	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
183.	Pentachlorothioanisole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
184.	Pentanochlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
185.	Perthane	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
186.	Pethoxamide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
187.	Phenothrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
188.	Phthalide	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
189.	Picolinafen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
190.	Piperophos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
191.	Pirimiphos-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
192.	Pirimiphos-methyl-N- desethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
193.	Plifenate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật					
194.	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		
195.	Profluralin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
196.	Prometon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
197.	Prometryn	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
198.	Propetamphos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
199.	Propham	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
200.	Propisochlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
201.	Prothiofos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
202.	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
203.	Pyributicarb	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
204.	Pyridalyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
205.	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
206.	Pyriofenone	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
207.	Quizalofop-ethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
208.	S421	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
209.	Secbumeton	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
210.	Silafluofen	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
211.	Silthiofam	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
212.	Simeconazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
213.	TDE, p,p'-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
214.	Tebupirimfos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
215.	TEPP	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
216.	Terbacil	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
217.	Terbucarb	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15
218.	Terbufos (sum of Terbufos, Terbufos-sulfone, and	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15		15

TT	Tên hoạt chất	Ký thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
	Terbufos-sulfoxide, expressed as Terbufos)							
219.	Terbufos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
220.	Terbumeton	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
221.	Terbutylazine, desethyl-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
222.	Terbutryn	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
223.	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
224.	Tetrachlorvinphos	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
225.	Tetradifon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
226.	Tetrahydrophthalimide 1,2,3,6-(THPI)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
227.	Tetrasul	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
228.	Thenylchlor	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
229.	Thiazopyr	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
230.	Thiocyclam	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
231.	Thiofanox	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
232.	Thiometon	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
233.	Thionazin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
234.	Tiocabazil	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
235.	Transfluthrin	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
236.	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
237.	Triallate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
238.	Tribufos (DEF)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
239.	Trichlorobenzene,1,2,3-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

TT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg,L)					
			Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm chức năng, dược liệu từ thực vật	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Gia vị, thảo mộc	Tinh dầu
240.	Trichlorobenzene, 1,2,4-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
241.	Trichlorobenzene, 1,3,5-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
242.	Trichloronate	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
243.	Triclopyr-2-Butoxyethyl	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
244.	Triclosan	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
245.	Tridiphane	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
246.	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
	Triflumizole metabolite FM-6-1		5	5	15	10	10	15
248.	Trimethacarb, 2,3,5-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
249.	Trimethacarb, 3,4,5-	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15
250.	Triticonazole	GC-MS/MS	5	5	15	10	10	15

Phụ lục 8.2: Nhóm β -agonist

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)		
		Thực phẩm	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Salbutamol	0,1	0,03	10
2.	Clenbuterol	0,1	0,03	10
3.	Ractopamine	0,1	0,03	10
4.	Carbuterol	10	10	100
5.	Cimaterol	10	10	100
6.	Isoxuprin (Isoxsuprine)	10	10	100
7.	Fenoterol	10	10	100
8.	Terbutaline	10	10	100

Phụ lục 8.3: Penicillins

STT	Tên hoạt chất	LOQ($\mu\text{g/kg,L}$)			
		Thực phẩm	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa	Mật ong	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Ampicillin	3	3	50	500
2.	Amoxicillin	3	3	50	500
3.	Cloxacillin	50	50	50	500
4.	Oxacillin	50	50	50	500
5.	Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin)	50	50	50	500
6.	Carbenicillin	50	50	50	500
7.	Dicloxacillin	50	50	50	500
8.	Nafcillin	50	50	50	500
9.	Piperacillin	50	50	50	500
10.	Ticarcillin	50	50	50	500

Phụ lục 8.4: Aminoglycosides

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Apramycin	50	300
2.	Hygromycin	50	300
3.	Kanamycin	50	300
4.	Paromomycin	50	300
5.	Sisomycin	50	300
6.	Tobramycin	50	300
7.	Dihydrostreptomycin	50	300
8.	Apramycin	50	300
9.	Gentamicin	50	300
10.	Neomycin	50	300
11.	Spectinomycin	50	300
12.	Streptomycin	50	300

Phụ lục 8.5: Danh mục Phenicol

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)		
		Thực phẩm	Mật ong	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Chloramphenicol	0,1	0,1	10
2.	Florfenicol	0,1	0,1	10
3.	Thiamphenicol	15	15	150
4.	Florfenicolamine	0,1	0,1	10

Phụ lục 8.6: Danh mục Triphenylmethane

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)		
		Thực phẩm	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Brilliant green (BG)	1,0	1,0	10
2.	Crystal violet (CV)	0,1	0,1	10
3.	Leucocrystal violet (LCV)	0,1	0,1	10
4.	Leucomalachite Green (LMG)	0,1	0,1	10
5.	Malachite green (MG)	0,1	0,1	10
6.	Malachite green (sum of Malachite green and Leucomalachite Green)	_(a)	_(a)	_(a)
7.	Crystal violet (sum of Crystal violet and Leucocrystal violet)	_(a)	_(a)	_(a)

Phụ lục 8.7: Chất chuyển hóa nhóm Nitrofurán

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	3-amino-5-morpholino-methyl-1,3-oxazolidinone - Furaldone Metabolite – AMOZ	0,1	1
2.	3-amino-2-oxazolidinone -Furazolidone Metabolite - AOZ	0,1	1
3.	1-aminohydantoin -Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD	0,1	1
4.	Semicarbazide - Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM	0,1	1
5.	3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide - Nifursol Metabolite - DNSH	0,1	1
6.	4-Hydroxybenzhydrazide-Nifuroxazide Metabolite- 4-HBH	0,1	1
7.	Nifuraldezone Metabolite-oxamic acid hydrazide - OAH	0,1	1
8.	Nitrovin Metabolite – Aminoguanidine	0,1	1
9.	Nitrofurán metabolites (sum of all tested items)	_(a)	_(a)

Phụ lục 8.8: Nhóm Nitrofuran

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Furaltadone	0,1	1
2.	Furazolidone	0,1	1
3.	Nitrofurantoin	0,1	1
4.	Nitrofurazone	0,1	1
5.	Nitrofurmethon	0,1	1
6.	Nitrofuridin	0,1	1
7.	Nitrovin	0,1	1
8.	Furacillin	0,1	1
9.	Payzone	0,1	1
10.	Nitrofurans (sum of all tested items)	_(a)	_(a)

Phụ lục 8.9: Nhóm Glycopeptides

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Carbomycin	100	100
2.	Dalbavancin	100	100
3.	Oritavancin	100	100
4.	Telavancin	100	100
5.	Vancomycin	100	100

Phụ lục 8.10: Nhóm Halquinol và Quinoxaline

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	7- chloroquinolin-8-ol (7-CL)	30	300
2.	5- chloroquinolin-8-ol (5-CL)	30	300
3.	5,7- dichloroquinolin-8-ol (5,7-DCL)	30	300
4.	5-chloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5-CHQG)	50	300
5.	5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5,7-DCHQG)	50	300
6.	Halquinol (sum of all tested items)	_(a)	_(a)

7.	Carbadox	30	300
8.	Olaquinox	30	300

Phụ lục 8.11: Nhóm Polypeptides

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Bacitracin A	30	300
2.	Colistin A	30	300
3.	Colistin B	30	300
4.	Colistin (sum of colistin A and colistin B)	_(a)	_(a)
5.	Polymyxin B1	30	300
6.	Polymyxin B2	30	300
7.	Polymyxin (sum of Polymyxin B1 and Polymyxin B2)	_(a)	_(a)
8.	Natamycin	30	300
9.	Actinomycin D (Dactinomycin)	30	300

Phụ lục 8.12: Danh mục các kháng sinh

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	2-Aminoflubendazole	10	50
2.	Acepromazine	10	50
3.	Albendazole	3,0	50
4.	Albendazole (sum of albendazole sulphoxide, albendazole sulphone, and albendazole 2-amino sulphone, expressed as albendazole)	10	50
5.	Albendazole sulfone	10	50
6.	Albendazole sulfoxide	10	50
7.	Albendazole-2-amino sulfone	10	50
8.	Amantadine (1-Aminoadamantane)	10	50
9.	Atropine	10	50
10.	Azaperol	10	50
11.	Azaperone	10	50
12.	Azaperone (sum of azaperone and azaperol)	10	50
13.	Carazolol	10	50

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
14.	Cefotaxime	10	50
15.	Ceftiofur (parent compound)	10	50
16.	Cephalexin	10	50
17.	Chlorpromazine	10	50
18.	Clinafloxacin	10	50
19.	Clindamycin	10	50
20.	Clorsulon	10	50
21.	Decoquate	10	50
22.	Dexpanthenol	10	50
23.	Diaveridine	10	50
24.	Diminazene	10	50
25.	Doramectin	10	50
26.	Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a)	10	50
27.	Erythromycin	3,0	50
28.	Febantel	10	50
29.	Febantel/Fenbendazole/Oxfendazole (Sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulphone, expressed as oxfendazole sulphone)	10	50
30.	Fenbendazole	3,0	50
31.	Fleroxacin	10	50
32.	Flubendazole	3,0	50
33.	Gatifloxacin	10	50
34.	Imidocarb	10	50
35.	Iprnidazole-hydroxy (IPZ-OH)	10	50
36.	Isometamidium	10	50
37.	Ivermectin (22,23-dihydro-ivermectin B1a)	10	50
38.	Ketoprofen	10	50
39.	Levamisole	10	50
40.	Lincomycin	3,0	50
41.	Marbofloxacin	10	50
42.	Mebendazole	10	50
43.	Mebendazole (sum of mebendazole, Mebendazole-5-hydroxy and Mebendazoleamine, expressed as mebendazole equivalents)	10	50
44.	Mebendazole-5-Hydroxy	10	50
45.	Mebendazole-amine	10	50
46.	Memantine	10	50

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
47.	Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH)	10	50
48.	Monensin	10	50
49.	Moxifloxacin	10	50
50.	Nadifloxacin	10	50
51.	Narasin	10	50
52.	Oxfendazole	3,0	50
53.	Oxfendazole sulfone	10	50
54.	Oxibendazole	10	50
55.	Pefloxacin	10	50
56.	Penicillin (Benzylpenicillin) G	1,5	50
57.	Pirlimycin	10	50
58.	Praziquantel	10	50
59.	Procain Penicillin G	1,5	50
60.	Prulifloxacin	10	50
61.	Rimantadine	10	50
62.	Roxithromycin	10	50
63.	Sparfloxacin	10	50
64.	Spiramycin	10	50
65.	Sulfabenzamide	10	50
66.	Sulfacetamide	10	50
67.	Sulfachloropyridazine	10	50
68.	Sulfadiazine	10	50
69.	Sulfadimethoxine	10	50
70.	Sulfadimidine	10	50
71.	Sulfadoxine	10	50
72.	Sulfafurazole (Sulfisoxazole)	10	50
73.	Sulfaguanidine	10	50
74.	Sulfamerazine	10	50
75.	Sulfameter	10	50
76.	Sulfamethizole (Sulfamethiazole)	10	50
77.	Sulfamethoxazole	10	50
78.	Sulfamethoxypyridazine	10	50
79.	Sulfamonomethoxine	10	50
80.	Sulfamoxole	10	50
81.	Sulfanitran	10	50
82.	Sulfaphenazole	10	50
83.	Sulfapyridine	10	50
84.	Sulfaquinoxaline	10	50
85.	Sulfathiazole	10	50
86.	Sulfatroxazole	10	50
87.	Sulfisomidine	10	50
88.	Thiabendazole	3,0	50

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
89.	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5-hydroxy-Thiabendazole)	10	50
90.	Thiabendazole, 5-hydroxy-	10	50
91.	Tiamulin (parent compound)	10	50
92.	Tilmicosin	10	50
93.	Toltrazuril (parent compound)	10	50
94.	Tricaine methanesulfonate (expressed as Benzocain)	10	50
95.	Triclabendazole	10	50
96.	Triclabendazole (sum of Triclabendazole, Triclabendazole-keto, Triclabendazole-sulfone, and Triclabendazole-sulfoxide expressed as Triclabendazole-keto)	10	50
97.	Triclabendazole-keto	10	50
98.	Triclabendazole-sulfone	10	50
99.	Triclabendazole-sulfoxide	10	50
100.	Trimethoprim	10	50
101.	Tylosin	3,0	50

Phụ lục 8.13: Danh mục Hormones

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg,L)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Boldenone	10	100
2.	Boldenone-17-alpha (Epiboldenone)	10	100
3.	Dienestrol	10	100
4.	Diethyl stilbestrol-cis	10	100
5.	Diethyl stilbestrol-trans	10	100
6.	Diethylstilbestrol (Diethyl stilbestrol-cis and Diethyl stilbestrol-trans)	-(a)	-(a)
7.	Estradiol (17-β-estradiol)	10	100
8.	Melengestrol Acetate	10	100
9.	Methyltestosterone	10	100
10.	Nadrolone-17-alpha (Epinandrolone)	10	100
11.	Nandrolone	10	100
12.	Progesterone	10	100
13.	Testosterone	10	100

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
14.	Trenbolone (sum of α -Trenbolone, β -Trenbolone and its esters, expressed as Trenbolone)	_(a)	_(a)
15.	Trenbolone Acetate	10	100
16.	Trenbolone-17- α	10	100
17.	Zeranol (α -zearalanol)	1	100

Phụ lục 8.14: Danh mục Glucocorticoid

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	
		Thực phẩm	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
1.	Dexamethasone	10	100
2.	Cortison acetat	10	100
3.	Hydrocortison acetat	10	100
4.	Metylprednisolon	10	100
5.	Prednisone	10	100
6.	Prednisolone	10	100

Phụ lục 8.15: Dư lượng hóa chất bảo vệ nhóm phân cực

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)		
		Thực phẩm, nông sản	Chè, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa
1.	N-Acetyl-glufosinate	30	30	30
2.	HEPA (2-Hydroxyethanephosphonic Acid)	30	30	30
3.	AMPA (Aminomethyl)phosphonic acid	30	30	30
4.	MPPA (3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid	30	30	30
5.	Bialaphos	30	30	30
6.	Cyanuric acid	30	30	30
7.	PTU Propylene thiourea	30	30	30
8.	Difenzoquat metilsulfate	30	30	30